Trang/ *Page No*: 1/4
Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y296E1847
Mã KQ/ *RP. No*: 010028785.01

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 21/05/2024
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 21/05/2024 - 27/05/2024
5. **Thông tin mẫu**/ *Infomation of Sample* (c) : **NƯỚC SẠCH – TRẠM CẤP NƯỚC BẮC BÌNH**
   VỊ TRÍ LẤY MẪU: VÒI SAU XỬ LÝ
   MS: BB_2413
   NGÀY LẤY MẪU: 20/05/2024
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong chai duran và bình nhựa kín
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCĐP 01:2023/BTn
1	*Staphylococcus aureus* (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	SMEWW 9213 B:2023	< 1
2	*Pseudomonas aeruginosa* (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	< 1
3	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)/ Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.017	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)	0.3
4	Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)	0.067	mg/L	-	TS-KT-QP-51:2022	0.7
5	Cadimi (Cd) (*)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003
6	Chì (Pb) (*)/ Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
7	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*)/ Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	Vết 0.321 (< LOQ = 0.600)	mg/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
8	Clorua (Cl^-) (*)/ Chloride (Cl^-) (*)	48.1	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300
9	Crom (Cr) (*)/ Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.05
10	Đồng (Cu) (*)/ Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	1

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y296E1847
Mã KQ/ *RP. No*: 010028785.01

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCĐP 01:2023/BTn
11	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (*)/ Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	54.0	mg/L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
12	Fluorua (F^-) (*)/ Fluoride (F^-) (*)	0.204	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
13	Kẽm (Zn) (*)/ Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	2
14	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
15	Natri (Na) (*)/ Sodium (Na) (*)	25.7	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	200
16	Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.2
17	Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.07
18	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)/ Nitrate (NO_3^- as N) (*)	0.660	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	2
19	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)/ Nitrite (NO_2^- as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.006	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	0.05
20	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
21	Sulfat (SO_4^{2-}) (*)/ Sulfate (SO_4^{2-}) (*)	11.1	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250
22	Sulfua (S^{2-}) (*)/ Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	EPA 376.2	0.05
23	Thuỷ ngân (Hg) (*)/ Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
24	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)/ Total dissolved solids (TDS) (*)	139	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2023	1000

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

Mã số/ *Ref. No*: 1Y296E1847
Mã KQ/ *RP. No*: 010028785.01

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCĐP 01:2023/BTn
25	Cyanua (CN^-)/ Cyanide (CN^-)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.05
26	Carbon tetrachloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2
27	Vinyl chloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3
28	Benzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10
29	Phenol và dẫn xuất phenol (*)/ Phenol and its derivatives (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2020	1
30	1,2-Dibromo-3-chloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
31	Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	30
32	Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-137:2021	0.6
33	Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	200
34	Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	6
35	Bromodichloromethane (*)	20.5	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
36	Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
37	Chloroform (*)	71.7	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300

TSL SCIENCE CO.,LTD
HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y296E1847
Mã KQ/ *RP. No*: 010028785.01

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCĐP 01:2023/BTn
38	Dibromochloromethane (*)	2.74	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
39	Dichloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	-
40	Hoạt độ phóng xạ alpha (*)/ Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.013	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.1
41	Hoạt độ phóng xạ beta (*)/ Gross β-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	1

Chú thích/ *Remarks*:
1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3. GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
4. GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
5. Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-T.P. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*

Trang/ *Page No*: 1/4
Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y296E1847
Mã KQ/ *RP. No*: 009028784.01

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 21/05/2024
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 21/05/2024 - 27/05/2024
5. **Thông tin mẫu**/ *Infomation of Sample* (c) : **NƯỚC SẠCH – TRẠM CẤP NƯỚC BẮC BÌNH**
   VỊ TRÍ LẤY MẪU: TRẠM Y TẾ HẢI NINH
   MS: BB_2414
   NGÀY LẤY MẪU: 20/05/2024
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong chai duran và bình nhựa kín
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCĐP 01:2023/BTn
1	*Staphylococcus aureus* (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	SMEWW 9213 B:2023	< 1
2	*Pseudomonas aeruginosa* (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	< 1
3	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)/ Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.017	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)	0.3
4	Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)	0.060	mg/L	-	TS-KT-QP-51:2022	0.7
5	Cadimi (Cd) (*)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003
6	Chì (Pb) (*)/ Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
7	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*)/ Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	Vết 0.386 (< LOQ = 0.600)	mg/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
8	Clorua (Cl^-) (*)/ Chloride (Cl^-) (*)	48.0	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300
9	Crom (Cr) (*)/ Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.05
10	Đồng (Cu) (*)/ Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	1

TSL SCIENCE CO.,LTD
HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*

Trang/ *Page No*: 2/4
Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y296E1847
Mã KQ/ *RP. No*: 009028784.01

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCĐP 01:2023/BTn
11	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (*)/ Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	54.0	mg/L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
12	Fluorua (F^-) (*)/ Fluoride (F^-) (*)	0.209	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
13	Kẽm (Zn) (*)/ Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	2
14	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
15	Natri (Na) (*)/ Sodium (Na) (*)	25.6	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	200
16	Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.2
17	Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.07
18	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)/ Nitrate (NO_3^- as N) (*)	0.648	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	2
19	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)/ Nitrite (NO_2^- as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.006	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	0.05
20	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
21	Sulfat (SO_4^{2-}) (*)/ Sulfate (SO_4^{2-}) (*)	11.0	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250
22	Sulfua (S^{2-}) (*)/ Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	EPA 376.2	0.05
23	Thuỷ ngân (Hg) (*)/ Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
24	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)/ Total dissolved solids (TDS) (*)	139	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2023	1000

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y296E1847
Mã KQ/ *RP. No*: 009028784.01

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCĐP 01:2023/BTn
25	Cyanua (CN^-)/ Cyanide (CN^-)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.05
26	Carbon tetrachloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2
27	Vinyl chloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3
28	Benzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10
29	Phenol và dẫn xuất phenol (*)/ Phenol and its derivatives (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2020	1
30	1,2-Dibromo-3-chloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
31	Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	30
32	Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-137:2021	0.6
33	Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	200
34	Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	6
35	Bromodichloromethane (*)	28.4	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
36	Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
37	Chloroform (*)	102	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y296E1847
Mã KQ/ *RP. No*: 009028784.01

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCĐP 01:2023/BTn
38	Dibromochloromethane (*)	3.84	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
39	Dichloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	-
40	Hoạt độ phóng xạ alpha (*)/ Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.013	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.1
41	Hoạt độ phóng xạ beta (*)/ Gross β-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	1

Chú thích/ *Remarks*:
1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3. GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
4. GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
5. Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N: 0314212615-007-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP.HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y296E1847
Mã KQ/ *RP. No*: 011028786.01

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 21/05/2024
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 21/05/2024 - 27/05/2024
5. **Thông tin mẫu**/ *Infomation of Sample* (c) : **NƯỚC SẠCH – TRẠM CẤP NƯỚC BẮC BÌNH**
   VỊ TRÍ LẤY MẪU: 33 THỐNG NHẤT, HẢI NINH
   MS: BB_2415
   NGÀY LẤY MẪU: 20/05/2024
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong chai duran và bình nhựa kín
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCĐP 01:2023/BTn
1	*Staphylococcus aureus* (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	SMEWW 9213 B:2023	< 1
2	*Pseudomonas aeruginosa* (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	< 1
3	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*)/ Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.017	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)	0.3
4	Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)	0.061	mg/L	-	TS-KT-QP-51:2022	0.7
5	Cadimi (Cd) (*)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003
6	Chì (Pb) (*)/ Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
7	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*)/ Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	Vết 0.386 (< LOQ = 0.600)	mg/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))	2
8	Clorua (Cl^-) (*)/ Chloride (Cl^-) (*)	48.2	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250 hoặc 300
9	Crom (Cr) (*)/ Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.05
10	Đồng (Cu) (*)/ Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	1

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y296E1847
Mã KQ/ *RP. No*: 011028786.01

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCĐP 01:2023/BTn
11	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) (*)/ Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	58.0	mg/L	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))	300
12	Fluorua (F^-) (*)/ Fluoride (F^-) (*)	0.198	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
13	Kẽm (Zn) (*)/ Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	2
14	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.1
15	Natri (Na) (*)/ Sodium (Na) (*)	25.1	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	200
16	Nhôm (Al) (*)/ Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.2
17	Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.07
18	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)/ Nitrate (NO_3^- as N) (*)	0.658	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	2
19	Nitrit (NO_2^- tính theo N) (*)/ Nitrite (NO_2^- as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.02	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	0.05
20	Sắt (Fe) (*)/ Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.3
21	Sulfat (SO_4^{2-}) (*)/ Sulfate (SO_4^{2-}) (*)	10.9	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	250
22	Sulfua (S^{2-}) (*)/ Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	EPA 376.2	0.05
23	Thuỷ ngân (Hg) (*)/ Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
24	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)/ Total dissolved solids (TDS) (*)	138	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2023	1000

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*

Ngày ban hành/Date of issue: 20/06/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y296E1847
Mã KQ/ *RP. No*: 011028786.01

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCĐP 01:2023/BTn
25	Cyanua (CN^-)/ Cyanide (CN^-)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.05
26	Carbon tetrachloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2
27	Vinyl chloride (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3
28	Benzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10
29	Phenol và dẫn xuất phenol (*)/ Phenol and its derivatives (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2020	1
30	1,2-Dibromo-3-chloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
31	Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2020	30
32	Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-137:2021	0.6
33	Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	200
34	Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2020	6
35	Bromodichloromethane (*)	25.0	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
36	Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
37	Chloroform (*)	90.5	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1Y296E1847
Mã KQ/ *RP. No*: 011028786.01

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result(s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCĐP 01:2023/BTn
38	Dibromochloromethane (*)	3.36	µg/L	-	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
39	Dichloroacetic acid (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-144:2022	-
40	Hoạt độ phóng xạ alpha (*)/ Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.013	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.1
41	Hoạt độ phóng xạ beta (*)/ Gross β-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	1

Chú thích/ *Remarks*:
1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3. GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
4. GHDL: Giới hạn định lượng của phương pháp./ LOQ: Limit of quantification.
5. Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N: 0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-T.P. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không